

Số: 873 /DXV -TCKT
V/v giải trình KQKD quý 3/2022
so với cùng kỳ năm 2021.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh quý 3/2022 so với cùng kỳ năm 2021.

Các chỉ tiêu chính:

ĐVT: Tr.VND

TT	Chỉ tiêu	Quý 3-2022	Quý 3-2021	So sánh (%)
1	Tổng doanh thu	56.520	38.980	145
2	Tổng chi phí: trong đó:	56.283	39.996	141
2.1	Chi phí bán hàng	1.895	1.585	119
2.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.156	1.818	118
3	Lợi nhuận trước thuế	237	-1.016	

Lợi nhuận trước thuế Quý 3/2022 lãi so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân:

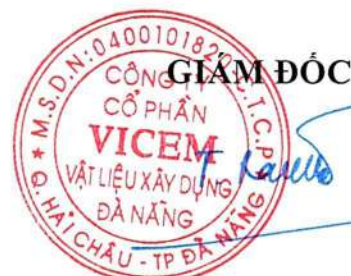
Tổng doanh thu quý 3/2022 so với cùng kỳ đạt 145% do sản lượng tiêu thụ xi măng, Gạch Lai Nghi tăng với cùng kỳ. Tổng chi bằng 141% so với cùng kỳ, giá thành gạch Lai Nghi còn cao. Chi phí bán hàng 19% do sản lượng tiêu thụ tăng.

Trên đây là các nguyên nhân làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 3/2022 của Công ty lãi tăng cao với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.



Trần Văn Khôi

VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
— * —



Thích Thời Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.858.576.255	118.653.416.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	12.009.020.943	9.900.447.057
1. Tiền	111		12.009.020.943	9.900.447.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	15.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.793.185.314	63.204.661.586
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	83.875.833.704	72.499.079.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		153.538.210	172.067.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.977.544.671	9.497.245.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.213.731.271)	(18.963.731.271)
8. Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.866.468.746	29.735.152.302
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	24.949.803.492	30.110.930.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(83.334.746)	(375.778.286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		689.901.252	313.155.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		564.031.253	313.155.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.927.360	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43.942.639	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.822.678.466	10.888.917.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	105.420.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		9.108.271.387	10.174.510.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9.108.271.387	10.174.510.613
- Nguyên giá	222		99.505.129.367	99.505.129.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.396.857.980)	(89.330.618.754)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			608.987.079	608.987.079
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	608.987.079	608.987.079
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		132.681.254.721	129.542.333.897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21.778.536.852	18.980.259.843
I. Nợ ngắn hạn	310		21.778.536.852	18.980.259.843
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	15.333.006.143	10.316.562.473
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98.865.995	373.880.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.166.905.545	3.364.685.963
4. Phải trả người lao động	314		3.852.096.859	3.893.109.716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	169.473.814	86.523.101
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		425.250.000	257.727.265
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	726.531.226	661.942.496
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6.407.270	25.828.566
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.902.717.869	110.562.074.054
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	110.902.717.869	110.562.074.054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.689.356.516)	(6.030.000.331)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.030.000.331)	(6.422.933.883)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		340.643.815	392.933.552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		132.681.254.721	129.542.333.897

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2022
Giám đốc

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 3		Luỹ kế đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ	Năm 2022 VNĐ	Năm 2021 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	56.769.638.382	39.278.590.428	176.330.994.324	149.067.463.452
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	641.628.521	645.731.594	2.344.601.072	2.713.582.484
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	56.128.009.861	38.632.858.834	173.986.393.252	146.353.880.968
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	3.892.411.143	2.060.284.568	11.120.866.597	7.284.196.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	228.027.459	219.145.811	649.717.639	658.940.051
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	-	-	-	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	1.894.670.221	1.585.502.057	5.855.028.592	5.493.538.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	2.152.674.883	1.817.622.030	6.270.331.537	5.571.642.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	73.093.498	(1.123.693.708)	(354.775.893)	(3.122.045.490)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	164.212.552	127.661.364	695.419.708	554.792.620
12. Chi phí khác		32	-	20.000.000	-	26.000.000
13. Lợi nhuận khác		40	164.212.552	107.661.364	695.419.708	528.792.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	237.306.050	(1.016.032.344)	340.643.815	(2.593.252.870)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	237.306.050	(1.016.032.344)	340.643.815	(2.593.252.870)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	24	(103)	34	(262)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2022 VNĐ	30/09/2021 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		340.643.815	(2.593.252.870)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.066.239.226	1.648.717.106
- Các khoản dự phòng	03		250.000.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(649.717.639)	(658.940.051)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.007.165.402	(1.603.475.815)
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		(6.588.523.728)	1.012.071.299
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		4.868.683.556	10.209.026.389
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.798.277.009	(1.852.391.833)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(82.950.713)	(348.756.565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.732.892.395)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44.847.791	12.283.396
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		1.144.249.325	(1.841.802.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1.458.856.247	5.586.954.784
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(208.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		649.717.639	658.940.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		649.717.639	450.140.051
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.108.573.886	6.037.094.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.900.447.057	7.240.733.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.009.020.943	13.277.828.205

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02/01/2020.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.700 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.000.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.
- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng số 06 ,Tòa Nhà DITP ,Lô A2-19 đường Nguyễn Tất Thành nối dài, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu , TP ĐN.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng , các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng , bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư ,phụ tùng thiết bị , vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt , đường bộ và đường thủy ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản , dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng ;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến 31/12/2022

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng
+ Địa chỉ : Lô C4,KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi
+ Địa chỉ: Khối 7B, P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.
- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa
+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn, Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 3 năm 2022 bắt đầu từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;
-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**
Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho , tổn thất các khoản đầu tư , nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm , hàng hóa , dịch vụ , công trình xây dựng tại doanh nghiệp . Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	30/09/2022	01/01/2022
1 Tiền mặt tại quỹ	508.941.572	369.352.124
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.500.079.371	9.531.094.933
	12.009.020.943	9.900.447.057

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
2.1 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.500.000.000	15.500.000.000

03. Phải thu khách hàng:

	30/09/2022	01/01/2022		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	64.712.102.433	83.875.833.704	72.499.079.538	Dự phòng
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.138.959.466	3.138.959.466	3.459.225.000	
- Công ty TNHH Mai Hương	-	3.437.712.472	3.496.290.772	3.437.712.472
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân	-	3.511.777.535	3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH MTV Cường Phú Hưng	1.392.150.082	1.392.150.082	1.687.795.512	
- DN TM& DV Vương Quốc	2.367.269.447	2.367.269.447	2.322.184.428	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.813.723.438	70.027.964.702	57.394.806.291	12.214.241.264
Cộng	64.712.102.433	83.875.833.704	72.499.079.538	19.163.731.271
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.138.959.466	3.138.959.466	3.459.225.000	
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	5.782.530.761	5.782.530.761	6.538.986.365	
CN Cty Cổ phần Xi măng Vicem HT	14.008.170.672	14.008.170.672	12.490.642.780	
Công ty Xi măng Nghi Sơn	685.800.000	685.800.000	1.342.000.000	
Cộng	23.615.460.899	23.615.460.899	23.830.854.145	

04. Phải thu khác:

	30/09/2022	01/01/2022		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	
- Phải thu người lao động	2.020.000	2.020.000	2.020.000	
- Lãi dự thu SHB	106.206.850	106.206.850	296.963.015	
- Ký quỹ thư BL mua XM	4.409.500.000	4.409.500.000	8.959.000.000	
- Phải thu khác (*)	459.817.821	459.817.821	239.262.534	50.000.000
Cộng	4.977.544.671	4.977.544.671	9.497.245.549	50.000.000

07. Hàng tồn kho:

	30/09/2022	01/01/2022		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	
- Hàng mua đang đi đường (XM)	-	-	14.981.808	
- Nguyên liệu vật liệu (**)	13.088.511.362	13.088.511.362	14.270.427.354	
- Công cụ dụng cụ	164.926.017	164.926.017	144.463.268	
- Sản phẩm dở dang	1.317.568.674	1.317.568.674	1.890.249.418	
- Thành phẩm	7.516.546.471	7.433.211.725	13.211.955.816	83.334.746
5 Hàng hoá (Xi măng)	2.862.250.968	2.862.250.968	578.852.924	
	24.949.803.492	24.866.468.746	30.110.930.588	83.334.746

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/09/2022	01/01/2022
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	608.987.079	608.987.079
	608.987.079	608.987.079

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2022	22.727.176.936	69.959.705.952	6.294.135.459	524.111.020	99.505.129.367
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh của	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2022	22.727.176.936	69.959.705.952	6.294.135.459	524.111.020	99.505.129.367
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	8.315.878.673	61.906.623.678	5.517.535.995	326.411.020	76.066.449.366
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2022	16.950.183.159	65.804.641.539	6.181.423.661	394.370.395	89.330.618.754
Tăng trong kỳ	504.886.497	477.308.857	65.509.497	18.534.375	1.066.239.226
- Trích vào chi phí	504.886.497	477.308.857	65.509.497	18.534.375	1.066.239.226
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2022	17.455.069.656	66.281.950.396	6.246.933.158	412.904.770	90.396.857.980
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2022	5.776.993.777	4.155.064.413	112.711.798	129.740.625	10.174.510.613
Số dư tại 30/09/2022	5.272.107.280	3.677.755.556	47.202.301	111.206.250	9.108.271.387

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước :

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	564.031.253	313.155.260
Chi phí khác	552.661.253	199.455.260
Chi phí bảo hiểm hoạn	11.370.000	113.700.000
Dài hạn	-	-
Chi phí khác	-	-
	564.031.253	313.155.260

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán				
+ Cty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.528.632.378	2.528.632.378	2.182.207.910	2.182.207.910
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-	-	63.240.000	63.240.000
+ Cty CP Nhựa bao bì Ngân Hạnh	-	-	-	-
+ Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	1.617.175.742	1.617.175.742	2.156.929.637	2.156.929.637
+ Cty TNHH MTV Huy Gia Minh	-	-	270.750.000	270.750.000
+ HTX giấy Minh Tiến	2.057.200.256	2.057.200.256	2.262.523.530	2.262.523.530
+ Cty CP Giấy Việt Đức Anh	-	-	203.914.070	203.914.070
+ Cty TNHH XNK Dương Hồng	5.544.759.432	5.544.759.432	-	-
+ Phải trả các đối tượng khác	3.585.238.335	3.585.238.335	3.176.997.326	3.176.997.326
Cộng	15.333.006.143	15.333.006.143	10.316.562.473	10.316.562.473
c) Phải trả người bán là các bên liên quan .	1.717.905.594	1.717.905.594	63.240.000	63.240.000
+ Cty CP xi măng Hoàng Thạch	1.617.175.742	1.617.175.742	-	-
+ Cty CP xi măng Hạ Long	-	-	-	-
+ Cty CP xi măng Bim Sơn	-	-	63.240.000	63.240.000
+ Tổng Cty XM VN	100.729.852	100.729.852	-	-
Tổng cộng	1.717.905.594	1.717.905.594	63.240.000	63.240.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	1.507.332.488	2.064.748.598	2.558.324.044	1.013.757.042
2 Thuế thu nhập cá nhân	5.210.746	26.816.021	28.066.767	3.960.000
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.688.949.756	-	1.688.949.756	-
4 Các khoản phí	163.192.973	466.309.429	480.313.899	149.188.503
Cộng	3.364.685.963	2.557.874.048	4.755.654.466	1.166.905.545
b) Phải thu	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2022

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẰNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

	Mẫu số B 09a-DN (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	
	trong kỳ	trong kỳ
1 Thuế GTGT		81.927.360
2 Thuế thu nhập cá nhân		43.942.639
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
4 Phí môi trường		-
Cộng	-	125.869.999
18. Chi phí phải trả:	30/09/2022	01/01/2022
1 Chi phí tiền điện 4 ngày VB	60.759.120	83.270.000
2 Chi phí kiểm toán	39.999.999	
3 Các khoản độc hại VB, Lai Nghi	10.370.640	3.253.101
4 Chi phí giám sát môi trường	58.344.055	
Cộng	169.473.814	86.523.101
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/09/2022	01/01/2022
1 Kinh phí công đoàn, đoàn phí	469.484.726	615.542.496
2 Cty CP TM DV Thuận Hải	39.435.000	
3 Nhận ký quỹ ,kí cược	207.950.000	
4 Cổ tức	9.661.500	11.400.000
5 Các khoản phải trả XNVB		
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	35.000.000
Cộng	726.531.226	661.942.496

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Qui 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	99.000.000.000		725.357.511	16.866.716.874	(6.030.000.331)	110.562.074.054
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm						-
Giảm trong kỳ						-
Số dư 31/12/2021	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.030.000.331)	110.562.074.054
Số dư 01/01/2022	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(6.030.000.331)	110.562.074.054
Tăng trong kỳ					340.643.815	340.643.815
Giảm trong kỳ						-
Số dư 30/09/2022	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(5.689.356.516)	110.902.717.869

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2022 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(6.030.000.331)	(6.030.000.331)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	340.643.815	(6.030.000.331)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối

(5.689.356.516) (6.030.000.331)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	24.374.504.552	16.635.647.067	73.779.794.488	61.035.695.315
- Doanh thu bán gạch	10.247.616.700	7.603.573.952	32.312.568.040	27.290.646.673
- Doanh thu bán vỏ bao	21.438.176.225	14.473.664.859	68.186.518.170	58.989.462.374
- Doanh thu khác	709.340.905	565.704.550	2.052.113.626	1.751.659.090
	56.769.638.382	39.278.590.428	176.330.994.324	149.067.463.452

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	641.628.521	645.731.594	2.344.601.072	2.713.582.484
- Xi măng tiêu thụ	554.400.928	474.049.324	1.827.373.861	2.110.287.266
- Gạch tiêu thụ	87.227.593	171.682.270	517.227.211	603.295.218
Hàng bán trả lại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ	-	-	-	-
	641.628.521	645.731.594	2.344.601.072	2.713.582.484

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Doanh thu bán xi măng	23.820.103.624	16.161.597.743	71.952.420.627	58.925.408.049
- Doanh thu bán gạch	10.160.389.107	7.431.891.682	31.795.340.829	26.687.351.455
- Doanh thu bán vỏ bao	21.438.176.225	14.473.664.859	68.186.518.170	58.989.462.374
- Doanh thu khác	709.340.905	565.704.550	2.052.113.626	1.751.659.090
	56.128.009.861	38.632.858.834	173.986.393.252	146.353.880.968

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Giá vốn bán xi măng	22.658.188.836	15.472.758.296	68.347.799.954	56.568.784.818
- Giá vốn bán gạch	9.283.646.376	7.266.877.120	29.728.276.653	26.664.726.960
- Giá vốn bán vỏ bao	20.081.327.131	13.630.483.818	64.286.284.166	55.224.887.179
- Giá vốn thu khác	212.436.375	202.455.032	503.165.882	611.285.963
	52.235.598.718	36.572.574.266	162.865.526.655	139.069.684.920
	-	-	-	-
	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lợi nhuận gộp	3.892.411.143	2.060.284.568	11.120.866.597	7.284.196.048
	-	-	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi	228.027.459	219.145.811	649.717.639	856.306.703
	228.027.459	219.145.811	649.717.639	856.306.703
	-	-	-	-

6. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
1 Thu nhập từ bán phế liệu	155.760.425	124.676.364	633.930.414	464.117.274
2 Cho thuê mặt bằng	-	-	-	-
3 Thu nhập khác	8.452.127	2.985.000	61.489.294	90.675.346
	164.212.552	127.661.364	695.419.708	554.792.620
	-	-	-	-

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	2.152.674.883	1.817.622.030	6.272.502.937	5.571.642.856
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.440.586.982	1.374.309.348	3.913.131.186	3.875.902.888
- Chi phí công cụ dụng cụ	78.505.328	29.551.867	178.593.073	145.968.806
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	24.727.998	35.440.248	107.705.633	142.491.298
- Thuế, phí lệ phí	20.843.916	26.642.317	96.160.336	90.457.707
- Chi phí dự phòng	-	-	250.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.712.370	187.686.489	1.027.715.817	591.037.126
- Các khoản chi phí quản lý khác	386.298.289	163.991.761	699.196.892	725.785.031
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.894.670.221	1.585.502.057	5.855.028.592	5.493.538.733
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.005.567.640	957.967.200	2.729.769.620	2.818.372.925
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.993.707	621.105.193	2.712.681.005	2.199.391.021
- Các khoản chi phí quản lý khác	68.108.874	6.429.664	412.577.967	475.774.787

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	21.598.705.784	18.813.910.830	67.861.004.031	29.189.884.040
- Chi phí nhân công	7.589.548.464	6.530.824.369	24.084.013.479	12.536.094.811
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	388.510.534	874.946.249	1.405.563.686	2.381.528.167
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.714.623.152	2.133.190.722	9.003.872.243	4.642.656.414
- Chi phí bằng tiền khác	1.186.154.004	982.195.176	3.810.590.081	1.946.979.986
- Chi phí dự phòng	-	-	250.000.000	-
	33.477.541.938	29.335.067.346	106.415.043.520	50.697.143.418

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	237.306.050	(1.016.032.344)	340.643.815	(2.593.252.870)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				-
Thu nhập chịu thuế	237.306.050	(1.016.032.344)	340.643.815	(2.593.252.870)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	237.306.050	(1.016.032.344)	340.643.815	(2.593.252.870)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 3 năm 2022 VND	Quý 3 năm 2021 VND	Lũy kế năm 2022 VND	Lũy kế năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	237.306.050	(1.016.032.344)	340.643.815	(2.593.252.870)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	237.306.050	(1.016.032.344)	340.643.815	(2.593.252.870)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	24	(103)	34	(262)

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2022, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên
6. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
7. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
8. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
2. Công ty TNHH MTV H Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn

Cộng

1. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên
5. Công ty Xi măng Nghi Sơn

Cộng

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Mua hàng	134.334.255
Mua hàng	43.962.612.992
Bán hàng	924.480.000
Mua hàng	2.503.631.267
Bán hàng	7.817.819.219
Bán hàng	35.988.054.600
Mua hàng	2.833.447.437
Bán hàng	7.959.387.351
Bán hàng	7.421.000.000
	109.544.767.121

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	100.729.852
Phải trả	1.617.175.742
Phải trả	27.108.000
	3.362.189.336
Phải thu	3.138.959.466
Phải thu	46.224.000
Phải thu	5.782.530.761
Phải thu	14.008.170.672
Phải thu	685.800.000
	23.661.684.899

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.009.020.943	9.900.447.057	12.009.020.943	9.900.447.057
Các khoản phải thu	88.853.378.375	81.996.325.087	69.639.647.104	63.032.593.816
Các khoản đầu tư tài chính	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	116.362.399.318	107.396.772.144	97.148.668.047	88.433.040.873
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	16.059.537.369	10.978.504.969	16.059.537.369	10.978.504.969
Chi phí phải trả	169.473.814	86.523.101	169.473.814	86.523.101
Các khoản vay	-	-	-	-
Cộng	16.229.011.183	11.065.028.070	16.229.011.183	11.065.028.070

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

